

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 175/CBTT-CN&MTĐT  
V/v công bố Báo cáo tài chính  
tổng hợp quý 1 năm 2021

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp**  
Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp  
Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lý Thu Cúc

Địa chỉ: Số 07 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại di động: 0918.282.870

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo Tài chính tổng hợp quý 1 năm 2021 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 31/03/2021) của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: [www.dowasen.com](http://www.dowasen.com), tại chuyên mục Quan hệ cổ đông từ ngày 19/04/2021.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (b/c), BKS (g/s);
- BTGD;
- Lưu: VT, CBTT (2b).

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo Tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2021;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**Người thực hiện công bố thông tin**



**Lý Thu Cúc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 30

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021, từ trang 04 đến trang 30 kèm theo.

**KHÁI QUÁT CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình...

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phan Đình Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đê	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban
Bà Phạm Thị Kim Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Đê	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn lập báo cáo là: Ông Hoàng Quốc Hưng.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Đê.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/03/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Nguyễn Văn Đê**  
**Tổng Giám đốc**

*Tp.Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>80.099.488.263</b>	<b>103.018.881.329</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>10.440.821.013</b>	<b>31.733.082.610</b>
Tiền	111		10.440.821.013	31.733.082.610
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.700.000.000</b>	<b>3.700.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.700.000.000	3.700.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.203.687.712</b>	<b>34.062.510.815</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	13.467.195.527	22.249.360.718
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.336.968.998	464.655.600
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	14.892.893.447	12.841.864.757
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.493.370.260)	(1.493.370.260)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>34.754.979.538</b>	<b>33.430.788.012</b>
Hàng tồn kho	141		34.754.979.538	33.430.788.012
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>92.499.892</b>
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	92.499.892
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>928.438.863.602</b>	<b>927.979.427.569</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>407.905.988.627</b>	<b>404.912.760.070</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	407.301.756.520	404.308.527.963
- Nguyên giá	222		733.453.418.804	719.141.399.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(326.151.662.284)	(314.832.871.356)
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	228		1.280.263.743	1.280.263.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(676.031.636)	(676.031.636)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>501.961.647.522</b>	<b>507.079.921.465</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	501.961.647.522	507.079.921.465
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>84.040.000</b>	<b>84.040.000</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	84.040.000	84.040.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.487.187.453</b>	<b>15.902.706.034</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	18.487.187.453	15.902.706.034
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.008.538.351.865</b>	<b>1.030.998.308.898</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>699.025.450.980</b>	<b>725.513.701.983</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>580.620.407.770</b>	<b>601.933.550.773</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	13.952.308.107	18.206.227.080
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.094.468.108	2.152.437.637
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.858.684.004	4.612.132.570
Phải trả người lao động	314		7.159.600.000	25.927.709.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	9.058.675.421	8.905.833.238
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	487.725.200.237	487.295.562.197
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	56.022.106.126	54.750.282.368
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		749.365.767	83.365.767
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>118.405.043.210</b>	<b>123.580.151.210</b>
Phải trả dài hạn khác	337	20	23.715.760.799	23.715.760.799
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	90.162.320.700	95.646.486.700
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		4.526.961.711	4.217.903.711
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>309.512.900.885</b>	<b>305.484.606.915</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>309.512.900.885</b>	<b>305.484.606.915</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.592.728.586	19.592.728.586
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.738.872.299	26.710.578.329
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.810.578.329	26.710.578.329
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		5.928.293.970	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguồn kinh phí	431	23	-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.008.538.351.865</b>	<b>1.030.998.308.898</b>

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đê

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01 24.1.1	85.888.089.653	79.399.333.150	85.888.089.653	79.399.333.150
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và (10 = 01 - 03)	10 24.1.4	85.888.089.653	79.399.333.150	85.888.089.653	79.399.333.150
Giá vốn hàng bán	11	62.767.267.998	56.842.766.426	62.767.267.998	56.842.766.426
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung (20 = 10 - 11)	20	23.120.821.655	22.556.566.724	23.120.821.655	22.556.566.724
Doanh thu hoạt động tài chính	21 24.2.1	65.455.903	144.321.832	65.455.903	144.321.832
Chi phí tài chính	22 24.2.2	1.221.598.918	1.165.297.676	1.221.598.918	1.165.297.676
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>1.221.598.918</i>	<i>1.165.297.676</i>	<i>1.221.598.918</i>	<i>1.165.297.676</i>
Chi phí bán hàng	25 24.2.5	6.809.520.449	6.931.799.380	6.809.520.449	6.931.799.380
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 24.2.6	8.908.497.285	8.588.035.596	8.908.497.285	8.588.035.596
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	6.246.660.906	6.015.755.904	6.246.660.906	6.015.755.904
Thu nhập khác	31 24.3.1	563.612.292	43.185.496	563.612.292	43.185.496
Chi phí khác	32 24.3.2	19.921.050	-	19.921.050	-
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	543.691.242	43.185.496	543.691.242	43.185.496
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	6.790.352.148	6.058.941.400	6.790.352.148	6.058.941.400
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 24.4	862.058.178	653.680.456	862.058.178	653.680.456
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60	5.928.293.970	5.405.260.944	5.928.293.970	5.405.260.944

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đễ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 31/03/2021	đến 31/03/2020
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh do</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		41.576.872.941	44.673.421.395
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(37.332.926.000)	(41.227.608.618)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.298.281.333)	(20.582.974.349)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.134.283.837)	(1.165.296.676)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh	05			(1.176.014.002)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		96.481.133.678	87.876.385.037
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh	07		(72.330.992.399)	(66.974.964.008)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.038.476.950)</b>	<b>1.422.948.779</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(537.499.682)	(814.253.499)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.716.177	144.321.832
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(526.783.505)</b>	<b>(8.419.931.667)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 31/03/2021	đến 31/03/2020
			VND	VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	12.489.350.737
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.727.001.142)	(8.408.800.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(17.727.001.142)</b>	<b>4.080.550.737</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(21.292.261.597)</b>	<b>(2.916.432.151)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>31.733.082.610</b>	<b>29.356.100.385</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>10.440.821.013</b>	<b>26.439.668.234</b>

TP. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đễ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (thoát nước);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, vỉa hè, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Tp. Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

**4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO**

**-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)**

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

**- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)**

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN, DÀI HẠN KHÁC**

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

**4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

**4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

**4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU KHÁC**

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

**4.8 NGUYÊN TẮC CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC**

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

**4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

**4.10 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

**4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ GTGT VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;  
+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Tại 31/03/2021</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.244.121.733	967.619.568
Tiền gửi ngân hàng	9.196.699.280	30.765.463.042
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.440.821.013</b>	<b>31.733.082.610</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<b>Tại 31/03/2021</b>		<b>Tại 01/01/2021</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.700.000.000</b>	<b>3.700.000.000</b>	<b>3.700.000.000</b>	<b>3.700.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.700.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-

(\*) Là số dư khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn gốc 12 tháng, lãi suất 6%/năm, đã được cầm cố để đảm bảo cho hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cầm cố số 16/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 19/06/2020.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/03/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>13.467.195.527</b>	<b>22.249.360.718</b>
- Phải thu của khách hàng Nước sinh hoạt	6.143.089.427	5.795.874.842
- Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Tháp	74.349.000	874.588.000
- Ban Quản lý Chợ Thành phố Cao Lãnh	-	2.895.724.000
- Ban Quản lý Công trình Công cộng Thành phố Cao Lãnh	125.179.000	3.630.471.000
- Ban Quản lý Công trình Đô thị Thành phố Sa Đéc	-	1.807.829.000
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	7.124.578.100	7.244.873.876
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/03/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>4.336.968.998</b>	<b>464.655.600</b>
- Cty TNHH Cơ Khí Công Nghệ Kiên Trung	-	132.000.000
- CTY TNHH VIP TRADING VIỆT NAM	-	111.857.000
- Cty Cổ Phần VISTECH	-	17.573.600
- Cty CP SX TM Nội Thất & Tủ Điện TMQ	-	12.760.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC LẠNH	1.350.000.000	-
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Ba Giàu	1.195.359.000	-
- Cty TNHH Thương mại sản xuất ECOMAX	87.890.000	-
- CTY TNHH THƯƠNG MẠI TUẤN HÙNG PHÁT	28.974.000	-
- Cty TNHH Thương Mại & DV Huy Hoàng	23.187.600	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.651.558.398	190.465.000
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.336.968.998</b>	<b>464.655.600</b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 31/03/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>14.892.893.447</b>	<b>12.841.864.757</b>
- Tạm ứng	9.176.588.421	7.050.833.559
- Phải thu thuế TNCN	1.230.532.598	1.413.924.860
- Phải thu lãi dự thu	175.167.123	120.427.397
- Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	-	5.132.069
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	664.788.770	465.632.000
- Phải thu Liên doanh GECPL - SFC	-	-
- Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước TP. Cao Lãnh	-	3.042.207.120
- Phải thu khác	3.645.816.535	743.707.752
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.892.893.447</b>	<b>12.841.864.757</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Tại 31/03/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	27.535.332.665	28.619.849.514
Công cụ, dụng cụ	687.705.447	744.710.331
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.327.857.878	3.804.567.626
Thành phẩm	165.443.546	194.495.539
Hàng hóa	38.640.002	67.165.002
<b>Cộng</b>	<b><u>34.754.979.538</u></b>	<b><u>33.430.788.012</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYỄN GIÁ</b>									
Tại 01/01/2021	365.840.542.296	61.667.931.729	289.835.538.299	1.797.386.995	719.141.399.319				
- Tăng trong kỳ	9.499.188.658	3.093.989.092	5.210.965.454	77.800.000	17.881.943.204				
- Giảm trong kỳ	-	62.700.000	3.507.223.719	-	3.569.923.719				
Tại 31/03/2021	<b>375.339.730.954</b>	<b>64.699.220.821</b>	<b>291.539.280.034</b>	<b>1.875.186.995</b>	<b>733.453.418.804</b>				
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>									
Tại 01/01/2021	(143.185.974.845)	(30.533.403.286)	(140.150.920.139)	(962.573.086)	(314.832.871.356)				
- Khấu hao trong kỳ	(7.644.101.345)	(1.195.580.536)	(2.421.406.352)	(57.702.695)	(11.318.790.928)				
Tại 31/03/2021	<b>(150.830.076.190)</b>	<b>(31.728.983.822)</b>	<b>(142.572.326.491)</b>	<b>(1.020.275.781)</b>	<b>(326.151.662.284)</b>				
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>									
Tại 01/01/2021	222.654.567.451	31.134.528.443	149.684.618.160	834.813.909	404.308.527.963				
Tại 31/03/2021	<b>224.509.654.764</b>	<b>32.970.236.999</b>	<b>148.966.953.543</b>	<b>854.911.214</b>	<b>407.301.756.520</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại 01/01/2021	604.232.107	312.088.000	363.943.636	1.280.263.743
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Tại 33/03/2021	604.232.107	312.088.000	363.943.636	1.280.263.743
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Tại 01/01/2021	-	(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Tại 33/03/2021	-	(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2021	400.000.000	-	-	400.000.000
Tại 31/03/2021	604.232.107	-	-	604.232.107

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP**  
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

	<b>Tại 31/03/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.119.599.344	446.119.599.344
- Hệ thống cấp nước xã Thường Thới Tiền - Công suất 3000m <sup>3</sup> /ngày đêm (*)	23.206.873.726	23.910.943.855
- Đường nội bộ vào nhà máy xử lý rác thải công nghiệp và nguy hại, hạng mục: Nền, mặt đường, điện, chiếu sáng, ĐÈ: xã Mỹ Thọ, HCL.ĐT (*)	1.862.406.000	1.862.406.000
- Cải tạo trạm cấp nước Tân Long-Tân Tịch, P6, TPCL,ĐT-CS2.500m <sup>3</sup> /ngđ	776.918.773	776.918.773
- Trạm cấp nước Doanh nghiệp tư nhân Tiến Dung-xã Tân Nhuận Đông-H.Châu Thành	-	2.630.148.000
- Trạm cấp nước KCN Trần Quốc Toản-HM: Bể chứa nước sạch, cầu lấy nước, mạng lưới đường ống	207.355.605	4.424.559.052
- NMN mặt xã Tân Nghĩa -Huyện Cao Lãnh	588.133.526	588.133.526
- Cải tạo nâng cs - NMNM Bình Thành, H.Lấp Vò. HM: Bể chứa nước sạch	-	32.270.909
- Trạm Cấp nước Bình Phú-H.Tân Hồng. CS:2.500m <sup>3</sup> /ngđ	6.308.855.673	6.196.667.491
- Trạm cấp nước Thanh Bình-HM: Bể chứa nước sạch. H. Thanh Bình	146.331.364	2.851.121.435
- CT: Trạm cấp nước xã Mỹ Hiệp-H.Cao Lãnh.HM: Bể chứa nước sạch. HCL-Đồng Tháp	61.914.545	2.479.983.462
- Nhà máy nước xã Phú Hộ-Huyện Châu Thành	2.354.723.808	2.354.723.808
- Cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Tân Phú Trung-H.Châu Thành	3.177.375.912	3.107.242.472
- Nhà máy nước An Phú Thuận-H.Châu Thành	2.030.792.058	2.029.792.058
- Các công trình khác	15.120.367.188	7.715.411.280
<b>Cộng</b>	<b>501.961.647.522</b>	<b>507.079.921.465</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	Tại 31/03/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	84.040.000	-	84.040.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (*)	84.040.000	-	84.040.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>168.080.000</b>	<b>-</b>	<b>168.080.000</b>	<b>-</b>

(\*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 31/03/2021		Tại 01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	-	-	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	6.316.811.008	-	6.778.235.755	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.416.438.275	-	2.128.434.989	-
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	847.325.019	-	950.154.684	-
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	7.837.963.753	-	4.855.397.818	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.068.649.398	-	1.190.482.788	-
<b>Cộng</b>	<b>18.487.187.453</b>	<b>-</b>	<b>15.902.706.034</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP**  
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/03/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>13.952.308.107</b>	<b>15.048.800.560</b>	<b>18.206.227.080</b>	<b>18.206.227.080</b>
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	600.918.604	600.918.604	1.736.825.244	1.736.825.244
- Công ty Cổ phần HA WACO Miền Nam	1.002.163.800	1.002.163.800	913.000.000	913.000.000
- Công ty Cổ phần HAWACO	-	-	913.000.000	913.000.000
- Công ty TNHH Quang Nhựt	193.243.700	193.243.700	1.402.625.700	1.402.625.700
- Cty CP Thương Mại Đầu Tư Vân Long CDC	-	-	1.093.840.000	1.093.840.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	-	-	1.679.365.160	1.679.365.160
- Cty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	-	-	882.145.000	882.145.000
- Công ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	950.477.650	950.477.650	370.149.170	370.149.170
- Công ty Cổ Phần Vận Tải Thương Mại Xây Dựng Công Nghiệp	3.938.000.000	3.938.000.000	-	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Và Dịch Vụ Gia Lê	-	-	851.280.000	851.280.000
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	7.267.504.353	8.363.996.806	8.363.996.806	8.363.996.806
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC****Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Hệ Thống Thoát Nước Thành Phố Cao Lãnh
- Trường Tiểu học Phường 4, Thành phố Cao Lãnh
- Bộ Chỉ Huy Bộ Đội Bền Phòng Tỉnh Đồng Tháp
- Cty CP Tập Đoàn FLC
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác

**Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn**

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Tại 31/03/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
	<b>2.094.468.108</b>	<b>2.152.437.637</b>
	656.423.000	656.423.000
	186.000.000	186.000.000
	13.200.000	-
	1.139.431.014	1.139.431.014
	99.414.094	170.583.623
	-	-
	-	-

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC****Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác

**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Tại 01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
	<b>4.612.132.570</b>	<b>16.475.334.703</b>	<b>17.229.083.269</b>	<b>3.858.384.004</b>
	1.345.190.634	9.342.800.780	9.936.142.742	751.848.672
	-	769.558.286	-	769.558.286
	642.875.378	268.747.465	781.482.195	130.140.648
	393.913.766	1.163.615.089	1.168.972.706	388.556.149
	-	-	-	-
	944.783.711	498.224.776	953.523.000	489.485.487
	1.285.369.081	4.432.388.307	4.388.962.626	1.328.794.762
	<b>92.499.892</b>	<b>92.499.892</b>	-	-
	-	-	-	-
	92.499.892	92.499.892	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 31/03/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.058.675.421</b>	<b>8.905.833.238</b>
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (Công ty CPĐT Phát triển Công nghệ Xử lý Môi trường Cửu Long)	6.463.563.526	6.837.242.013
- Chi phí lãi vay phải trả	87.315.081	73.217.834
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Cao Lãnh)	1.653.205.340	1.311.428.702
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Thanh Bình)	189.841.652	176.171.628
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H. Tháp Mười)	664.749.822	507.773.061
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.058.675.421</b>	<b>8.905.833.238</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại 31/03/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>487.725.200.237</b>	<b>487.295.562.197</b>
- Kinh phí công đoàn	27.699.832	14.243.094
- Bảo hiểm xã hội	124.214.786	-
- Bảo hiểm y tế	105.287.657	83.762.550
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.772.113	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.153.154.800	2.116.082.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	485.310.071.049	485.081.473.753
+ Dịch vụ Tư vấn Giám sát FICHNER	-	85.086.000
+ Phòng Tài Chính Kế hoạch TP.Cao Lãnh	483.030.000	483.030.000
+ Dự án đường nội bộ vào NM Xử lý rác Đập Đá	1.862.406.000	1.862.406.000
+ Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh	449.753.455.114	449.753.455.114
+ Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh - đấu nối hộ gia đình	3.314.999.000	3.314.999.000
+ Phải trả, phải nộp khác	29.896.180.935	29.582.497.639
<b>Dài hạn</b>	<b>23.715.760.799</b>	<b>23.715.760.799</b>
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TP.Sa Đéc	3.775.665.968	3.775.665.968
- Dự án thoát nước TX.Hồng Ngự	3.056.861.331	3.056.861.331
- Dự án thoát nước Thường Thới Tiền	16.883.233.500	16.883.233.500
<b>Cộng</b>	<b>511.440.961.036</b>	<b>511.011.322.996</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**  
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/03/2021		Trong kỳ		Tại 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ (VND)	VND	VND	VND	trả nợ (VND)
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>56.022.106.126</b>	<b>56.022.106.126</b>	<b>18.998.824.900</b>	<b>17.727.001.142</b>	<b>54.750.282.368</b>	<b>54.750.282.368</b>
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (2)	18.131.568.000	18.131.568.000	1.355.866.000	3.548.011.000	20.323.713.000	20.323.713.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Đồng Tháp (3)	28.890.538.126	28.890.538.126	13.142.958.900	9.678.990.142	25.426.569.368	25.426.569.368
<b>Vay dài hạn</b>	<b>90.162.320.700</b>	<b>90.162.320.700</b>	<b>598.500.000</b>	<b>6.082.666.000</b>	<b>95.646.486.700</b>	<b>95.646.486.700</b>
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (1)	52.693.964.000	52.693.964.000	-	4.500.000.000	57.193.964.000	57.193.964.000
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (2)	35.386.955.000	35.386.955.000	-	1.355.866.000	36.742.821.000	36.742.821.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Đồng Tháp (3)	2.081.401.700	2.081.401.700	598.500.000	226.800.000	1.709.701.700	1.709.701.700
<b>Cộng</b>	<b>146.184.426.826</b>	<b>146.184.426.826</b>	<b>19.597.324.900</b>	<b>23.809.667.142</b>	<b>150.396.769.068</b>	<b>150.396.769.068</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**22. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Cổ đông	Tại 31/03/2021		Tại 01/01/2021	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)
UBND tỉnh Đồng Tháp	221.854.800.000	85,60	221.854.800.000	85,60
Ông Phan Đình Hùng	1.056.000.000	0,41	1.056.000.000	0,41
Ông Nguyễn Văn Đề	577.000.000	0,22	577.000.000	0,22
Ông Nguyễn Thượng Vũ	526.000.000	0,20	526.000.000	0,20
Ông Nguyễn Anh Dũng	80.000.000	0,03	80.000.000	0,03
Ông Hoàng Quốc Hưng	319.000.000	0,13	319.000.000	0,13
Cổ đông khác	34.768.500.000	13,41	34.768.500.000	13,41
<b>Cộng</b>	<b>259.181.300.000</b>	<b>100,00</b>	<b>259.181.300.000</b>	<b>100,00</b>

**23. NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP**

	Tại 31/03/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
- Nguồn Kinh phí đầu kỳ	-	29.165.009
- Nguồn Kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	(29.165.009)
- <b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Số kỳ này Số cùng kỳ năm trước

<b>24.1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng</b>		
<b>24.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (VIA SỬ DỤNG)</b>	<b>85.888.089.653</b>	<b>79.399.333.150</b>
<b>24.1.1.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC Rác	10.481.841.524	8.481.531.082
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	166.145.454	172.209.091
- Công viên cây xanh	59.256.363	3.000.000
- Nghĩa trang	523.284.545	410.261.818
<b>Cộng:</b>	<b>11.230.527.886</b>	<b>9.067.001.991</b>
<b>24.1.1.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	68.528.136.550	66.468.740.773
- Dịch vụ nước	189.437.634	150.794.787
- Vật tư	837.896.483	863.184.874
- Xây lắp	2.951.265.952	888.267.998
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	50.390.909
- Dịch vụ khác	269.932.423	279.107.273
- Tư vấn	5.000.000	-
- Nước đóng chai	1.875.892.725	1.631.844.545
<b>Cộng:</b>	<b>74.657.561.767</b>	<b>70.332.331.159</b>
<b>24.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>24.1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>85.888.089.653</b>	<b>79.399.333.150</b>
<b>24.1.3.1 Hoạt động Môi Trường</b>		
- Thu gom & VC rác	10.481.841.524	8.481.531.082
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	166.145.454	172.209.091
- Công viên cây xanh	59.256.363	3.000.000
- Nghĩa trang	523.284.545	410.261.818
<b>Cộng:</b>	<b>11.230.527.886</b>	<b>9.067.001.991</b>
<b>24.1.3.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	68.528.136.550	66.468.740.773
- Dịch vụ nước	189.437.634	150.794.787
- Vật tư	837.896.483	863.184.874
- Xây lắp	2.951.265.952	888.267.998
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	50.390.909
- Dịch vụ khác	269.932.423	279.107.273
- Tư vấn	5.000.000	-
- Nước đóng chai	1.875.892.725	1.631.844.545
<b>Cộng:</b>	<b>74.657.561.767</b>	<b>70.332.331.159</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>24.1.4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>62.767.267.998</b>	<b>56.842.766.426</b>
<b>24.1.4.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	13.423.559.296	11.551.369.348
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	110.729.614	119.400.110
- Công viên cây xanh	55.918.933	14.985.663
- Nghĩa trang	503.811.358	528.991.658
<b>Cộng:</b>	<b>14.094.019.201</b>	<b>12.214.746.779</b>
<b>24.1.4.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	43.952.552.206	41.951.112.198
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	709.388.011	738.028.334
- Xây lắp	2.250.569.106	595.742.003
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	9.317.571
- Dịch vụ khác	391.784.508	322.779.988
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	1.368.954.966	1.011.039.553
<b>Cộng:</b>	<b>48.673.248.797</b>	<b>44.628.019.647</b>
<b>24.1.5 Chi phí bán hàng</b>	<b>6.809.520.449</b>	<b>6.931.799.380</b>
<b>24.1.5.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	-	-
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	-	-
- Công viên cây xanh	-	-
- Nghĩa trang	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>24.1.5.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	6.407.647.753	6.532.961.601
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	-	-
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	-	-
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	401.872.696	398.837.779
<b>Cộng:</b>	<b>6.809.520.449</b>	<b>6.931.799.380</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>24.1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8.908.497.285</b>	<b>8.588.035.596</b>
<b>24.1.6.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	1.479.814.919	943.296.955
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	97.171.670	135.771.827
- Công viên cây xanh	20.500.763	2.512.961
- Nghĩa trang	353.822.597	346.839.993
<b>Cộng:</b>	<b>1.951.309.949</b>	<b>1.428.421.736</b>
<b>24.1.6.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	6.180.935.280	6.289.439.332
- Dịch vụ nước	11.114.161	9.531.875
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	654.154.486	572.708.636
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	41.848.547
- Dịch vụ khác	110.983.409	246.085.470
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>6.957.187.336</b>	<b>7.159.613.860</b>
<b>24.1.7 Lợi nhuận</b>	<b>7.402.803.921</b>	<b>7.036.731.748</b>
<b>24.1.7.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	(4.421.532.691)	(4.013.135.221)
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	(41.755.830)	(82.962.846)
- Công viên cây xanh	(17.163.333)	(14.498.624)
- Nghĩa trang	(334.349.410)	(465.569.833)
<b>Cộng:</b>	<b>(4.814.801.264)</b>	<b>(4.576.166.524)</b>
<b>24.1.7.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	11.987.001.311	11.695.227.642
- Dịch vụ nước	178.323.473	141.262.912
- Vật tư	128.508.472	125.156.540
- Xây lắp	46.542.360	(280.182.641)
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	(775.209)
- Dịch vụ khác	(232.835.494)	(289.758.185)
- Tư vấn	5.000.000	-
- Nước đóng chai	105.065.063	221.967.213
<b>Cộng:</b>	<b>12.217.605.185</b>	<b>11.612.898.272</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

Số kỳ này Số cùng kỳ năm trước

**24.2. Hoạt động tài chính**

**24.2.1 Doanh thu hoạt động Tài Chính**

- Lãi tiền gửi	65.455.903	144.321.832
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>65.455.903</b>	<b>144.321.832</b>

**24.2.2. Chi phí hoạt động Tài chính**

- Chi phí lãi vay	1.221.598.918	1.165.297.676
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Chi phí góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>1.221.598.918</b>	<b>1.165.297.676</b>

**24.2.3. Lợi nhuận**

- Lãi tiền gửi	65.455.903	144.321.832
- Lãi vay	(1.221.598.918)	(1.165.297.676)
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>(1.156.143.015)</b>	<b>(1.020.975.844)</b>

**24.3. Hoạt động khác**

**24.3.1 Thu nhập khác**

- Thu phạt vi phạm hợp đồng	148.500	-
- Thu thanh lý TSCĐ	131.818.182	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	431.645.610	43.185.496
<b>Cộng:</b>	<b>563.612.292</b>	<b>43.185.496</b>

**24.3.2 Chi phí khác**

- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Chi thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi thanh lý hàng tồn kho	-	-
- Chi khác	19.921.050	-
<b>Cộng:</b>	<b>19.921.050</b>	<b>-</b>

**24.3.3. Lợi nhuận**

- Thu phạt vi phạm hợp đồng	148.500	-
- Thu thanh lý TSCĐ	131.818.182	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	411.724.560	43.185.496
<b>Cộng:</b>	<b>543.691.242</b>	<b>43.185.496</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

**24.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	862.058.178	653.680.456
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>862.058.178</b>	<b>653.680.456</b>

**24.5. Tiền chậm nộp thuế**

- -

**24.6. Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN**

5.928.293.970 5.405.260.944

**24.7. Chi phí SXKD theo yếu tố**

- Chi phí NVL, Vật liệu, Điện SX	15.897.698.354	16.523.257.342
- Chi phí nhân công	33.270.957.252	30.333.717.400
- Chi phí vật liệu	3.312.372.965	1.046.619.265
- Chi phí dụng cụ sản xuất	809.133.748	462.314.776
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.179.025.555	12.507.839.026
- Thuế, phí và lệ phí	755.289.168	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.177.207.880	1.632.913.351
- Chi phí khác bằng tiền	9.640.684.966	8.759.783.503
<b>Cộng:</b>	<b>79.042.369.888</b>	<b>71.266.444.663</b>

**25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*\* Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc Công ty: Quý 1/2021*

- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc	910.271.428
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	307.884.572
<b>Cộng</b>	<b>1.218.156.000</b>

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đễ